

Bản án số: 1001/2023/HS-PT

Ngày: 22 - 12 - 2023

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Nhựt Bình

*Các Thẩm phán:*

Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Tô Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 749/2023/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Bùi Thị T. Do có kháng cáo của bị hại là ông Hoàng Quốc A đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 401/2023/HS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị cáo bị kháng cáo:**

Bùi Thị T1 năm 1940 tại H; thường trú: A B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh chỗ ở: 22 Bà T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: không dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn A1 và bà Bạch Thị T2 (đều đã chết); có chồng Nguyễn Văn S (đã chết); có 01 con Nguyễn Văn T3, sinh năm 1958 (là con riêng của ông Nguyễn Văn S); tiền án, tiền sự: không.

**Nhân thân:**

- Ngày 19/01/1998, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra Quyết định khởi tố bị can và Quyết định truy nã về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;

- Ngày 16/12/2020, bị cáo ra đầu thú tại Phòng C Công an Thành phố H.

- Ngày 14/01/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo tại ngoại(có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị hại: Ông Hoàng Quốc Anhsinh năm 1957 trú tại: 3 G, phường T, quận T, Thành phố H mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị T không có nghề nghiệp ổn định, từ năm 1989, T thường xuyên đến khu vực chợ T7, quận P làm quen với các tiểu thương, tổ chức chơi hội, vay mượn tiền của người này rồi cho người khác vay lại nhằm hưởng tiền chênh lệch. Thời gian tổ chức chơi hội và vay mượn tiền, T tạo được niềm tin của nhiều tiểu thương ở chợ nên ngày càng có nhiều người tham gia. Đến tháng 11/1996, T bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt tiền của 11 tiểu thương ở chợ T7 nên các bị hại đã làm đơn tố cáo.

Kết quả điều tra như sau:

1. Ông Hoàng Quốc A trình bày: khoảng năm 1992, Bùi Thị T được mẹ ruột của ông Quốc A nhận là con nuôi, lúc này T thường xuyên mở các dây hội cho các tiểu thương tại chợ T7 tham gia và vay mượn tiền của nhiều người tại chợ. Tháng 02/1996, ông Quốc A đã cho T vay số tiền 32.500.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, không giấy tờ vay mượn, T có đóng tiền lãi hàng tháng. Đến tháng 10/1996, T đã đóng được 08 tháng tiền lãi với tổng số tiền 15.600.000 đồng.

Ngày 29/02/1996, ông Quốc A tham gia dây hội mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng, gồm 12 phần, ông Quốc A đã đóng được 9 tháng với số tiền thực đóng là 6.880.000 đồng. Đến tháng 11/1996, số tiền sẽ được nhận là 9.000.000 đồng, số tiền chênh lệch được hưởng là 2.120.000 đồng.

Ngày 03/3/1996, ông Quốc A tham gia dây hội mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng, gồm 12 phần, ông Quốc A đã đóng được 9 tháng với số tiền thực đóng là 6.755.000 đồng. Đến tháng 11/1996, số tiền sẽ được nhận là 9.000.000 đồng, số tiền chênh lệch được hưởng là 2.245.000 đồng.

Tháng 11/1996, T đã bỏ trốn khỏi địa phương rồi chiếm đoạt tiền vay mượn là 32.500.000 đồng, tiền hội gốc và lãi hội của 02 dây hội sẽ được lấy tổng cộng là 18.000.000 đồng. Sau đó, ông Quốc A đã làm đơn tố cáo T về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 50.500.000 đồng. Tất cả đều không có giấy tờ, chỉ có giấy tờ, sổ sách do ông Quốc A tự viết.

2. Bà Lưu Thị Ý trình bày: Khoảng năm 1987, bà Ý kinh doanh, buôn bán thực phẩm tại chợ T7 nên được biết Bùi Thị T là người tổ chức chơi hội và cho vay mượn tiền tại chợ. Tháng 11/1996, bà Ý đã cho T vay số tiền 20.000.000

đồng, lãi suất tự thỏa thuận, không giấy tờ vay mượn, hàng ngày T có góp tiền lãi nhưng bà Ý không nhớ rõ tổng số tiền lãi đã nhận.

Đến ngày 25/11/1996, T đã trả số tiền 4.000.000 đồng nên còn nợ lại bà Ý số tiền 16.000.000 đồng, cũng trong khoảng thời gian từ tháng 12/1995 đến tháng 5/1996, bà Ý đã tham gia các dây hụi do T tổ chức. Tính đến thời điểm tháng 11/1996, là thời điểm T bỏ trốn khỏi địa phương. Cụ thể:

- Từ ngày 29/02/1996 đến ngày 29/10/1996, bà Ý tham gia dây hụi 1.000.000 đồng/tháng và đã đóng được 9 tháng với số tiền là 9.000.000 đồng.
- Từ ngày 05/12/1995 đến ngày 05/10/1996, bà Ý tham gia dây hụi 2.000.000 đồng/tháng và đã đóng được 12 tháng với số tiền là 23.000.000 đồng.
- Từ ngày 19/01/1996 đến ngày 19/9/1996, bà Ý tham gia dây hụi 2.000.000 đồng/tháng và đóng được 9 tháng với số tiền là 18.000.000 đồng.
- Từ ngày 18/5/1996 đến ngày 18/10/1996, bà Ý tham gia dây hụi 5.000.000 đồng/tháng và đóng được 6 tháng với số tiền là 30.000.000 đồng.
- Từ ngày 28/5/1996 đến ngày 28/10/1996, bà Ý tham gia dây hụi 5.000.000 đồng/tháng và đóng được 6 tháng với số tiền là 30.000.000 đồng.

Tổng cộng bà Ý đã giao cho T là 126.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Ý còn nợ T 03 tháng tiền hụi chưa đóng của 02 dây hụi chết với số tiền 9.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng x 3 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng.

Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng x 3 tháng với số tiền là: 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà Lưu Thị Ý bị chiếm đoạt là 117.000.000 đồng. Tất cả đều không có giấy tờ, chỉ có sổ sách do bà Ý tự viết để theo dõi. Bà Lưu Thị Ý yêu cầu xử lý bị cáo T theo quy định của pháp luật và yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thiệt hại đã gây ra theo giá trị hiện nay là số tiền 2.500.000.000 đồng.

Cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành ghi lời khai ông Nguyễn Văn S (người chung sống như vợ chồng với bị cáo T) và Nguyễn Văn T3 là con riêng của ông S cùng cư ngụ với T tại nhà số A B, Phường A, Quận A. Cả hai đều khai không biết đến việc T tổ chức chơi hụi và vay mượn tiền của nhiều người tại chợ Trần Hữu T4 cho đến khi có người đến nhà đòi nợ thì ông S và T3 mới được biết sự việc. Ngoài ra, ông S và T3 còn cho biết, thời điểm khoảng tháng 11/1996, T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương, không rõ đi đâu, gia đình cũng không liên lạc được.

Đối với các ông bà có đơn tố cáo Bùi Thị T, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân V, quận P, kết quả:

1. Bà Võ Thị Nguyệt Á, sinh năm 1949; nơi thường trú: D đường H, Phường A, quận P đã chết vào ngày 02/01/2019.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm 1956; nơi thường trú: C H, Phường A (nay là Phường A), quận P) đã bán nhà đi khỏi địa phương và chuyển về tạm trú tại 11.0P4 - 17, Chung cư S, phường T, Quận G. Qua xác minh, Công an phường T, Quận G xác định: Không có căn hộ 11.0P4 - 17 thuộc Chung cư S, phường T, Quận G. Tiếp tục rà soát nhưng không có ai tên Nguyễn Thị Ngọc X cư trú.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939; nơi thường trú: 156/26 Đặng Văn N, Phường A (nay là Phường A), quận P thực tế không có hộ khẩu thường trú tại đây.

4. Bà Lưu Thị H, sinh năm 1964; nơi thường trú: D H, Phường A, quận P không thực tế cư ngụ tại đây, làm gì và ở đâu không rõ.

5. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1945; nơi thường trú: D H, Phường A, quận P không thực tế cư ngụ tại đây, làm gì và ở đâu không rõ.

6. Bà Trương Thị Bích H1, sinh năm 1965; nơi thường trú: 4 H, Phường A (nay là Phường A), quận P thực tế có hộ khẩu thường trú tại đây. Tuy nhiên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã nhiều lần mời bà Trương Thị Bích H1 đến Cơ quan điều tra để ghi lời khai và cung cấp các tài liệu, chứng cứ nhằm làm rõ toàn nội dung vụ án nhưng bà H1 không đến.

Qua xác minh tại Công an P và Công an P1, Quận C, được biết:

7. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1945; nơi thường trú: 4 L, phường B, quận T nay là thành phố T; chỗ ở: 4 L, Phường A, Quận C thực tế không có hộ khẩu thường trú, tạm trú và không cư trú tại địa chỉ 4 L, Phường A, Quận C.

8. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1956; nơi thường trú: 8 T, Phường A, quận P. Công an P2, quận P, xác nhận: Thực tế bà T5 có hộ khẩu thường trú tại số C đường H, Phường A, quận P nhưng không cư trú tại đây và ở đâu không rõ. Tại địa chỉ số H T, Phường A, quận P, không có ai tên Nguyễn Thị T5, sinh năm 1956 đăng ký tạm trú và thực tế cư trú.

9. Bà Phạm Thị Hồng T6, sinh năm 1963; nơi thường trú: 2 L, Phường A, quận P hiện đang thực tế cư trú tại địa phương. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã nhiều lần mời bà Phạm Thị Hồng T6 đến Cơ quan điều tra để ghi lời khai và cung cấp các tài liệu, chứng cứ nhằm làm rõ toàn nội dung vụ án. Tuy nhiên, bà T6 không đến Cơ quan điều tra để làm việc.

Ngày 19/01/1998, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và Quyết định truy nã đối với Bùi Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”.

Ngày 16/12/2020, Bùi Thị T đến Phòng C Công an Thành phố H đầu thú.

Ngày 14/01/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự, Quyết định phục hồi điều tra bị can và Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bùi Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, T khai: vào năm 1996, T có tổ chức cho 11 tiểu thương ở chợ T7 chơi hội và vay mượn tiền của họ rồi cho người khác vay lại nhằm hưởng tiền lời chênh lệch. Tuy nhiên, T không nhớ lai lịch của những tiểu thương này, không nhớ rõ cụ thể số tiền đã vay mượn và không nhớ số tiền hội đã thu của họ cụ thể là bao nhiêu. Đến tháng 11/1996, T mất khả năng chi trả tiền vay mượn và tiền hội cho các tiểu thương nên đã bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt tiền vay mượn và tiền hội của 11 tiểu thương ở chợ T7 với tổng số tiền là 1.763.460.000 đồng bao gồm: 355.850.000 đồng là tiền hội gốc, 90.110.000 đồng là tiền lãi hội và 1.317.500.000 đồng là tiền vay mượn, các bị hại đã nhận được tiền lãi vay là 577.530.000 đồng.

T đã thừa nhận có tổ chức các dây hội và vay mượn tiền của họ, T sử dụng tiền vay mượn có được và tiền hội để cho người khác vay lại để hưởng tiền lãi chênh lệch. Thời gian đầu, những người vay mượn tiền của T đều đóng tiền lãi đầy đủ nên T đóng tiền lãi lại cho những người mà T đã vay mượn tiền và trả tiền hội cho các hội viên. Tuy nhiên, những người vay mượn tiền của T không đóng tiền lãi và không trả lại tiền vay mượn nên T mất khả năng chi trả và bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tiền đã nhận của những người đã vay mượn và tiền đã nhận những người tham gia chơi hội. Biết hành vi của mình vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật nên T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ tháng 11/1996 để trốn tránh bị hại và Cơ quan Công an. Trong khoảng thời gian bỏ trốn, T đã sinh sống ở nhiều nơi không cố định đến năm 2020 thì đến Cơ quan Công an để đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội.

Cơ quan điều tra đã xác định được thông tin lai lịch của 11 tiểu thương mà T đã vay mượn tiền và chơi hội, gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc X, bà Võ Thị Nguyệt Á, bà Lưu Thị H, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị Đ, ông Hoàng Quốc A, bà Trương Thị Bích H1, bà Phạm Thị M, bà Lưu Thị Ý, bà Phạm Thị Hồng T6 và bà Lê Thị N1.

Trong số 11 người trên, T thừa nhận tổ chức chơi hội và vay mượn tiền của ông Quốc A và bà Ý, lúc đầu có trả tiền lãi và thanh toán tiền hội nhưng khi T mất khả năng chi trả nên đã chiếm đoạt số tiền 50.500.000 đồng của ông Quốc A và số tiền 116.000.000 đồng của bà Ý.

Vật chứng vụ án kèm theo: không.

Về trách nhiệm dân sự: bà Lưu Thị Ý yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền T đã chiếm đoạt theo thời điểm hiện tại là 2.500.000.000 đồng; ông Hoàng Quốc A yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền T đã chiếm đoạt của ông Quốc A theo giá trị hiện nay tương đương 20 lượng vàng 9999. Bị cáo T chưa bồi thường.

Tại Bản Cáo trạng số 170/CT-VKS-P2 ngày 21/3/2023, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Bùi Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 401/2023/HS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:*

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175; điểm s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Bùi Thị T 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Thị T cho Ủy ban nhân dân phường T, quận H, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Buộc bị cáo Bùi Thị T phải trả lại cho ông Hoàng Quốc A số tiền 50.500.000 (năm mươi triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001949 ngày 23/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm cho nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Bùi Thị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Giải thích về án treo: Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Hội đồng xét xử đã tuyên phạt bị cáo Bùi Thị T hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo. Trong thời gian thử thách, bị cáo phải chịu sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên

thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với bị hại Lưu Thị Ý, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2023, bị hại là ông Hoàng Quốc A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không cho bị cáo được hưởng án treo và tính trượt giá đối với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của ông Quốc A là 50.500.000 đồng.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị hại là ông Hoàng Quốc A vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không cho bị cáo được hưởng án treo và tính trượt giá đối với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của ông Quốc A là 50.500.000 đồng.

Bị cáo Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Bùi Thị T 03 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm là có căn cứ, đúng pháp luật. Xét kháng cáo của bị hại không cho bị cáo được hưởng án treo, hiện bị cáo đã lớn tuổi, sức khỏe yếu nên việc buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù là không cần thiết, do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này. Đối với yêu cầu kháng cáo tính trượt giá, quá trình điều tra đã xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông Hoàng Quốc A là 50.500.000 đồng, pháp luật không quy định tính tiền trượt giá nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải trả bị hại 50.500.000 đồng là đúng quy định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị hại Hoàng Quốc A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ, bị cáo Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt này của bị cáo là tự nguyện, không gây trở ngại cho việc xét xử và bản thân bị cáo đã có lời khai chi tiết về hành vi phạm tội trong các bản cung có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt bị cáo.

[2] Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo Bùi Thị T trong quá trình điều tra tại

các bản tự khai, biên bản hỏi cung phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, qua đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định như sau:

[2.1] Năm 1989, Bùi Thị T đã đến chợ T7, quận P để làm quen với nhiều người buôn bán tại chợ, tổ chức chơi hụi và vay mượn tiền của những người này rồi cho người khác vay lại nhằm hưởng tiền chênh lệch. Thời gian đầu hoạt động, T thanh toán tiền đầy đủ, đúng hạn, từ đó tạo được niềm tin cho các tiểu thương tại chợ nên ngày càng nhiều người tham gia. Đến tháng 11/1996, T không còn khả năng chi trả nên đã bỏ trốn khỏi địa phương. T thừa nhận đã chiếm đoạt tiền vay mượn và tiền hụi của 11 tiểu thương ở chợ T7 với tổng số tiền là 1.763.460.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời khai của nhận của T thì không đủ chứng cứ để xác nhận T đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền này của 11 người, kết quả điều tra mới chỉ xác định được T đã chiếm đoạt của ông Hoàng Quốc A số tiền 50.500.000 đồng và chiếm đoạt của bà Lưu Thị Ý số tiền 117.000.000 đồng. Tổng cộng, T đã chiếm đoạt được 167.500.000 đồng.

Riêng các ông/bà: Nguyễn Thị T5, Phạm Thị Hồng T6, Võ Thị Nguyệt Á, Nguyễn Thị Ngọc X, Nguyễn Thị Đ, Lưu Thị H, Lê Thị N1, Trương Thị Bích H1, bà Phạm Thị M, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xác minh và yêu cầu các bị hại cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc bị cáo T viết giấy xác nhận vay mượn tiền và thu tiền hụi phục vụ công tác giám định chữ viết, chữ ký. Do vụ án xảy ra đã lâu, các ông bà làm đơn tố cáo là người lớn tuổi nên không còn nhớ đặc điểm và hình dáng nhận dạng của bị cáo T vào thời điểm xảy ra vụ án. Bà Võ Thị Nguyệt Á đã chết vào ngày 02/01/2019 nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có cơ sở để xem xét làm rõ số tiền tố cáo T chiếm đoạt.

Như vậy, bị cáo Bùi Thị T đã lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại giao tiền cho bị cáo dưới hình thức góp hụi, sau khi chiếm giữ bị cáo không chi trả đúng hạn mà bỏ trốn, không trả lại tiền vay mượn và tham gia chơi hụi. Quá trình điều tra, đã xác định được bị cáo chiếm đoạt được của 02 bị hại Hoàng Quốc A, Lưu Thị Ý với tổng số tiền là 167.500.000 đồng.

[2.2] Hành vi trên của bị cáo Bùi Thị T đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985 (sửa đổi bổ sung năm 1989, 1991, 1992). Tuy nhiên, do tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) có khung hình phạt nhẹ hơn điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 (sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992) nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Bùi Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét thấy, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên cần phải có mức hình phạt tương xứng mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo của bị hại Hoàng Quốc A về việc yêu cầu không cho bị cáo được hưởng án treo.

Khi lượng hình, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; đã tác động người thân nộp lại số tiền 10.000.000 đồng nhằm khắc phục hậu quả; bị cáo đã hơn 83 tuổi, thuộc trường hợp “người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên”; bị bệnh đái tháo đường, thoái hóa khớp gối, sức khỏe yếu phải ngồi xe lăn, di chuyển, ăn uống gặp nhiều khó khăn; hiện đang nương tựa tại nhà cháu là ông Ngô Bùi Đ1 ở căn nhà tập thể Lầu 3, số B Bà T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; sau khi biết mình bị truy nã bị cáo đã chủ động ra cơ quan công an đầu thú, quy định tại điểm s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; đồng thời xem xét việc bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, và hiện nay bị cáo tuổi đã cao, sức khỏe yếu, phải ngồi xe lăn, từ đó, xử phạt bị cáo 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm là phù hợp, tương xứng với tính chất nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và nhân thân cũng như tình hình sức khỏe của bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận phần kháng cáo này của ông Hoàng Quốc A.

[5] Xét kháng cáo của bị hại Hoàng Quốc A về việc yêu cầu tính trượt giá đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt là 50.500.000 đồng từ tháng 11/1996 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Hành vi của bị cáo đã được xác định là hành vi phạm tội, tài sản bị chiếm đoạt phải trả lại cho chủ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 57 và Điều 48 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra đã xác định bị cáo chiếm đoạt của bị hại Hoàng Quốc A số tiền là 50.500.000 đồng. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo trả lại cho ông Hoàng Quốc A 50.500.000 đồng là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoàng Quốc A không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên kháng cáo này không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị hại là ông Hoàng Quốc A và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí hình sự phúc thẩm: ông Hoàng Quốc A không phải chịu.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Hoàng Quốc A sinh năm 1957 là người cao tuổi nên được miễn, theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Hoàng Quốc A. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 401/2023/HS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

[1] Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175; điểm s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Bùi Thị T 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Thị T cho Ủy ban nhân dân phường T, quận H, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giải thích về án treo: Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Hội đồng xét xử đã tuyên phạt bị cáo Bùi Thị T hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo. Trong thời gian thử thách, bị cáo phải chịu sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới.

[2] Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Buộc bị cáo Bùi Thị T phải trả lại cho ông Hoàng Quốc A số tiền 50.500.000 (năm mươi triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001949 ngày 23/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm cho nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Bùi Thị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: ông Hoàng Quốc A không phải chịu.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Hoàng Quốc A được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh; (2)
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THA DS Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Bị cáo; (1)
- Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Bị hại (1)
- Lưu hồ sơ vụ án (1), VP (5). 17b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phan Nhật Bình**